

Số: **1493** /UBND-KT
Về việc tình hình giao dự toán
NSNN thực hiện Chương trình
MTQG giảm nghèo bền vững
năm 2016 tỉnh Kon Tum

Kon Tum, ngày **04** tháng 7 năm 2016

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thực hiện Văn bản 2040/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 08 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc báo cáo tình hình giao dự toán NSNN thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2016; Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum báo cáo như sau:

1. Tình hình kế hoạch vốn được giao

Dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) giảm nghèo bền vững năm 2016 của tỉnh Kon Tum được Trung ương giao **192.130 triệu đồng** tại Quyết định số 1893/QĐ-BKHĐT ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư⁽¹⁾. Trong đó, Chương trình 30a là **109.586 triệu đồng** (vốn ĐTPT: 84.300 triệu đồng, vốn SN: 25.286 triệu đồng) và Chương trình 135 là **81.694 triệu đồng** (vốn ĐTPT: 60.300 triệu đồng, vốn SN: 21.394 triệu đồng). Theo quy định, việc phân bổ nguồn vốn thực hiện CTMTQG căn cứ vào nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ do Thủ tướng Chính phủ quy định và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương. Tuy nhiên, hiện nay các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững vẫn chưa được ban hành. Đối với nguồn vốn sự nghiệp, Trung ương đã có các văn bản⁽²⁾ hướng dẫn phân bổ và thực hiện.

2. Tình hình giao dự toán cho các dự án thành phần thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2016:

Để kịp thời phân bổ kế hoạch vốn cho các đơn vị và địa phương triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, kế hoạch đề ra, trên cơ sở các quy định hiện hành và hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum dự kiến phân bổ như sau:

2.1. Chương trình 30a

- *Nguồn vốn đầu tư phát triển:* Tổng mức vốn ĐTPT thực hiện Chương trình 30a năm 2016 tỉnh Kon Tum là 84.300 triệu đồng. Căn cứ hướng dẫn của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội tại Văn bản 740/LĐTBXH-VPQGGN

¹ Dự toán CTMTQG giảm nghèo bền vững được Trung ương giao tại Quyết định số 1893/QĐ-BKHĐT là số tạm phân bổ, sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức phân bổ cụ thể sẽ thực hiện điều chỉnh, cân đối thêm kinh phí NSTW hỗ trợ cho địa phương.

² Cụ thể: Công văn số 4618/BTC-HCSN ngày 06/4/2016 của Bộ Tài chính về việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016; Công văn số 146/UBND-VP135 ngày 25/02/2016 và số 373/UBND-VP135 ngày 28/4/2016 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai thực hiện Chương trình 135 năm 2016 và thực hiện dự án nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng trong Chương trình 135 năm 2016; Công văn số 740/LĐTBXH-VPQGGN ngày 10/3/2016 và số 691/LĐTBXH-VPQGGN ngày 08/3/2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2016 và hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2016.

ngày 10 tháng 3 năm 2016, theo đó, mức vốn dự kiến phân bổ cho 02 huyện nghèo 30a là 41.122 triệu đồng (*02 huyện x 20.561 triệu đồng/huyện*); mức vốn dự kiến phân bổ cho các huyện nghèo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg là 43.178 triệu đồng (*03 huyện x 14.393 triệu đồng/huyện*).

- *Nguồn vốn sự nghiệp*: Tổng mức vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình 30a năm 2016 tỉnh Kon Tum là 25.286 triệu đồng. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Văn bản số 4618/BTC-HCSN ngày 06 tháng 4 năm 2016 về triển khai thực hiện các chương trình MTQG năm 2016, khi phân bổ, các địa phương chủ động dành kinh phí để thực hiện các nội dung mới dự kiến bổ sung trong giai đoạn 2016-2020 (*như: hỗ trợ phát triển sản xuất cho các huyện hưởng cơ chế huyện nghèo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg, hỗ trợ sản xuất cho các xã ĐBKK, nâng cao năng lực cộng đồng tại xã thuộc Chương trình 135...*). Tuy nhiên, tại văn bản này chưa hướng dẫn cụ thể định mức chi cho các nội dung mới, như: hỗ trợ phát triển sản xuất cho các huyện hưởng cơ chế huyện nghèo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 2 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, địa phương chưa phân bổ (*25.286 tr.đồng*) nguồn vốn sự nghiệp cho các đơn vị thực hiện, sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức phân bổ cụ thể, địa phương sẽ thực hiện phân bổ theo quy định.

2.2. Chương trình 135

- *Nguồn vốn đầu tư phát triển (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)*: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm; Công văn số 8123/BKHĐT-TH ngày 23 tháng 5 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 và dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2016.

- *Nguồn vốn sự nghiệp*: Thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất; nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở; duy tu bảo dưỡng trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn. Trong đó: Ưu tiên vốn bố trí đủ cho 42 thôn đặc biệt khó khăn và 61 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu.

Năm 2016 tỉnh Kon Tum có 61 xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), xã biên giới, xã an toàn khu (*theo Quyết định 204/QĐ-TTg*) và có 50 thôn đặc biệt khó khăn (*theo Quyết định 75/QĐ-UBND 29/02/2016 của Ủy ban Dân tộc*) vào diện đầu tư Chương trình 135 năm 2016. Căn cứ số xã và số thôn được công nhận và áp dụng theo định mức phân bổ tại mục 2 văn bản số 146/UBND-VP135 ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Ban Dân tộc về việc triển khai thực hiện Chương trình 135 năm 2016 thì tổng nhu cầu kinh phí của tỉnh Kon Tum cho các xã, thôn là 100.683 triệu đồng (*trong đó vốn ĐTPT: 71.000 triệu đồng, vốn SN: 29.683 triệu đồng*). Tuy nhiên, mức vốn 81.694 triệu đồng được Trung ương giao⁽³⁾ đảm bảo phân bổ theo định mức cho 56 xã⁽⁴⁾ ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu và 42 thôn ĐBKK⁽⁵⁾. Do đó, để đảm bảo nguyên tắc công bằng cho các xã, thôn được công nhận địa bàn ĐBKK, đề nghị Bộ Lao động Thương binh và

³ Quyết định số 1893/QĐ-BKHĐT ngày 17/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

⁴ Theo Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015.

⁵ Theo văn bản số 186/UBND-VP135 ngày 11/3/2016 của Ủy ban dân tộc về việc bổ sung vốn thực hiện chương trình 135 gửi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Xã hội tổng hợp báo cáo Chính phủ cấp vốn bổ sung cho 05 xã và 08 thôn ĐBKK còn lại theo Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Dân tộc và Quyết định 204/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Số kinh phí còn thiếu đề nghị Trung ương cấp bổ sung trong năm 2016 là **18.989 triệu đồng** (trong đó vốn ĐTPT: 10.700 triệu đồng, vốn SN: 8.289 triệu đồng).

3. Đối với Dự án (3) nhân rộng mô hình giảm nghèo và dự án (4) nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá thực hiện chương trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 4618/BTC-HCSN ngày 06 tháng 4 năm 2016 và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội tại Văn bản số 740/LĐTBXH-VPQGGN ngày 10 tháng 3 năm 2016, tạm thời phân bổ 500 triệu đồng thực hiện dự án nhân rộng 02 mô hình giảm nghèo và 350 triệu đồng để thực hiện Dự án nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá thực hiện chương trình.

(Dự kiến phân bổ dự toán cho các dự án thành phần thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2016 tại các biểu kèm theo).

4. Đề xuất, kiến nghị

- Căn cứ dự toán CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2016 được Trung ương giao (số tạm phân bổ), đề địa phương thực hiện giao dự toán thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững theo đúng quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đề nghị Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành trung ương liên quan:

- Tham mưu Chính phủ sớm ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững (bao gồm kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình 30a thực hiện cho các huyện nghèo có tỷ lệ hộ nghèo cao theo Quyết định số 293/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ); ban hành cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020.

- Cùng với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Chính phủ xem xét, phân bổ đủ dự toán thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trong năm 2016 cho địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum báo cáo Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Ban Dân tộc (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Lao động - TB&XH;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, KT4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải

Phụ lục 02

PHÂN BỐ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số: 1493 /UBND-KT ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Địa bàn	Số lượng	Kinh phí năm 2016							Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (*)	Vốn sự nghiệp	Trong đó:				
						Hỗ trợ phát triển sản xuất	Duy tu bảo dưỡng	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	Hoạt động chuyên môn; Thông tin, truyền thông; hoạt động khác	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ		192.130	144.600	47.530	15.555	3.799	2.040	850	
I	Hỗ trợ đầu tư huyện nghèo theo Nghị quyết 30a, huyện nghèo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg	5 huyện	109.586	84.300	25.286					(**)
I.1	Hỗ trợ đầu tư huyện nghèo theo Nghị quyết 30a	2	41.122	41.122	-					
1	Huyện Kon Plông		20.561	20.561	-					
2	Huyện Tu Mơ Rông		20.561	20.561	-					
I.2	Hỗ trợ đầu tư huyện nghèo theo Quyết định 293/QĐ-TTg	3	43.178	43.178	-	-	-			
1	Huyện Đăk Glei		14.393	14.393	-					
2	Huyện Sa Thầy		14.393	14.393	-					
3	Huyện Kon Rẫy		14.392	14.392	-					
II	Chương trình 135 (Hỗ trợ ĐTCSHT, Hỗ trợ PTSX, DTBD, đào tạo NCNL)	61 xã/42 thôn	81.694	60.300	21.394	15.555	3.799	2.040		
II.1	CÁC XÃ ĐBK	61	68.625	51.900	16.725	#####	3.270			
a	Huyện Đăk Glei	11	12.855	9.724	3.131	2.520	611			
1	Xã Ngọc Linh		1.310	991	319	257	62			
2	Xã Mường Hoong		1.391	1.053	338	272	66			
3	Xã Đăk Choong		1.065	805	260	209	51			
4	Xã Đăk Blô		983	743	240	193	47			
5	Xã Đăk Nhoong		901	681	220	177	43			
6	Xã Đăk Man		820	620	200	161	39			
7	Xã Đăk Kroong		1.065	805	260	209	51			
8	Xã Xốp		1.147	867	280	225	55			
9	Xã Đăk Long		1.391	1.053	338	272	66			
10	Xã Đăk Môn		1.310	991	319	257	62			
11	Xã Đăk Pét		1.472	1.115	357	288	69			
b	Huyện Đăk Tô	5	4.997	3.777	1.220	981	239			
12	Xã Ngọc Tụ		983	743	240	193	47			
13	Xã Văn Lem		901	681	220	177	43			

Số TT	Địa bàn	Số lượng	Kinh phí năm 2016							Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (*)	Vốn sự nghiệp	Trong đó:				
						Hỗ trợ phát triển sản xuất	Duy tu bảo dưỡng	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	Hoạt động chuyên môn; Thông tin, truyền thông; hoạt động khác	
14	Xã Pô Kô		901	681	220	177	43			
15	Xã Đắk Rơ Nga		1.065	805	260	209	51			
16	Xã Đắk Trăm		1.147	867	280	225	55			
c	Huyện Kon Plong	9	10.233	7.741	2.492	2.006	486			
17	Xã Đắk Ring		1.065	805	260	209	51			
18	Xã Măng Bút		1.390	1.053	337	272	65			
19	Xã Pờ Ê		901	681	220	177	43			
20	Xã Măng Cành		983	743	240	193	47			
21	Xã Ngọc Tem		1.309	991	318	256	62			
22	Xã Hiếu		1.147	867	280	225	55			
23	Xã Đắk Long		1.147	867	280	225	55			
24	Xã Đắk Tăng		901	681	220	177	43			
25	Xã Đắk Nền		1.390	1.053	337	272	65			
d	Huyện Kon Rẫy	4	4.504	3.406	1.098	883	215			
26	Xã Đắk Kôi		1.147	867	280	225	55			
27	Xã Đắk PNe		983	743	240	193	47			
28	Xã Đắk Ruồng		1.065	805	260	209	51			
29	Xã Đắk Tờ Re		1.309	991	318	256	62			
e	Huyện Sa Thầy	7	8.513	6.443	2.070	1.667	403			
30	Xã Mô Rai		1.472	1.115	357	288	69			
31	Xã Rờ Koi		1.391	1.053	338	272	66			
32	Xã Ya Ly		820	620	200	161	39			
33	Xã Ya Xiêr		1.309	991	318	256	62			
34	Xã Ya Tăng		820	620	200	161	39			
35	Xã Sa Bình		1.229	929	300	241	59			
36	Xã Hơ Moong		1.472	1.115	357	288	69			
f	Huyện Ngọc Hồi	6	7.124	5.388	1.736	1.396	340			
37	Xã Đắk Ang		1.309	991	318	256	62			
38	Xã Đắk Dục		1.065	805	260	209	51			
39	Xã Đắk Nông		901	681	220	177	43			
40	Xã Đắk Xú		1.147	867	280	225	55			
41	Xã Bờ Y		1.473	1.115	358	288	70			
42	Xã Sa Loong		1.229	929	300	241	59			
g	Huyện Đắk Hà	4	4.914	3.716	1.198	963	235			
43	Xã Ngọc Réo		1.229	929	300	241	59			
44	Xã Đắk Pxi		1.229	929	300	241	59			
45	Xã Đắk Long		1.147	867	280	225	55			
46	Xã Đắk Ui		1.309	991	318	256	62			
h	Huyện Tu Mơ Rông	11	11.225	8.485	2.740	2.203	537			
47	Xã Đắk Tờ Kan		1.065	805	260	209	51			
48	Xã Đắk Hà		1.065	805	260	209	51			
49	Xã Tu Mơ Rông		820	620	200	161	39			
50	Xã Ngọc Yêu		983	743	240	193	47			
51	Xã Ngọc Lây		983	743	240	193	47			
52	Xã Đắk Na		1.229	929	300	241	59			
53	Xã Văn Xuôi		820	620	200	161	39			
54	Xã Đắk Sao		1.229	929	300	241	59			

Số TT	Địa bàn	Số lượng	Kinh phí năm 2016							Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (*)	Vốn sự nghiệp	Trong đó:				
						Hỗ trợ phát triển sản xuất	Duy tu bảo dưỡng	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	Hoạt động chuyên môn; Thông tin, truyền thông; hoạt động khác	
55	Xã Măng Ri		983	743	240	193	47			
56	Xã Tê Xăng		901	681	220	177	43			
57	Xã Đắk Rơ Ông		1.147	867	280	225	55			
i	TP Kon Tum	1	983	743	240	193	47			
58	Xã Đắk Rơ Wa		983	743	240	193	47			
k	Huyện Ia H'Drai	3	3.277	2.477	800	643	157	-	-	-
59	Xã Ia Đal		1.147	867	280	225	55			
60	Xã Ia Tơi		1.065	805	260	209	51			
61	Xã Ia Dom		1.065	805	260	209	51			
II.2	CÁC THÔN (LÀNG) ĐBK	42	11.029	8.400	2.629	2.100	529			
a	Huyện Đắk Glei	4	992	756	236	189	47			
	Thị trấn Đắk Glei		992	756	236	189	47			
1	Thôn Long Nang		216	173	43	43				
2	Thôn Đắk Poi		236	189	47	47				
3	Thôn Đắk Chung		295	236	59	59				
4	Thôn Đắk Năng		198	158	40	40				
b	Huyện Ngọc Hồi	2	475	362	113	90	23			
	Xã Đắk Kan		475	362	113	90	23			
5	Thôn Sơn Phú		216	173	43	43				
6	Thôn Tân Bình		236	189	47	47				
c	Huyện Đắk Tô	1	289	220	69	55	14			
	Xã Diên Bình		289	220	69	55	14			
7	Thôn Đắk Cang (Đắk Kang Peng)		275	220	55	55				
d	Huyện Kon Rẫy	7	1.716	1.306	410	327	83			
	Thị trấn Đắk Rve		951	724	227	181	46			
8	Thôn 4		275	220	55	55				
9	Thôn 6 (Kon Cheo Leo)		216	173	43	43				
10	Thôn 7 (Kon Vang)		216	173	43	43				
11	Thôn 8		198	158	40	40				
	Xã Tân Lập		511	409	102	102	26			
12	Thôn 4 (Kon Biêu)		236	189	47	47				
13	Thôn 5 (Kon Bắp Ju)		275	220	55	55				
	Xã Đắk Tơ Lung		217	173	44	44	11			
14	Thôn 1 (Kon Lỗ)		217	173	44	44				
e	Huyện Đắk Hà	13	3.653	2.782	871	695	176			
	Thị trấn Đắk Hà		255	204	51	51	13			
15	Thôn 13 (Kon Trắng Long Loi)		255	204	51	51				
	Xã Đắk Hring		1.177	896	281	224	57			
16	Thôn 2 (Đắk Rế)		295	236	59	59				
17	Thôn 7 (Tua Rĩa Pênh)		295	236	59	59				
18	Thôn 9 (Kon Proh)		275	220	55	55				
19	Thôn 13 (Đắk Kang Yốp)		255	204	51	51				
	Xã Đắk La		707	566	141	141	36			
20	Thôn 5 (Kon Trắng Kơ La)		236	189	47	47				
21	Thôn 9 (Đắk Tiêng Klah)		255	204	51	51				
22	Thôn 10 (Đắk Chót)		216	173	43	43				

Số TT	Địa bàn	Số lượng	Kinh phí năm 2016							Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (*)	Vốn sự nghiệp	Trong đó:				
						Hỗ trợ phát triển sản xuất	Duy tu bảo dưỡng	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	Hoạt động chuyên môn; Thông tin, truyền thông; hoạt động khác	
	Xã Ngọc Wang		1.120	896	224	224	56			
23	Thôn 1 (Kon Chon)		315	252	63	63				
24	Thôn 3 (Kon Jori)		255	204	51	51				
25	Thôn 6 (Kon Gu II)		255	204	51	51				
26	Thôn 8 (Kon Brông)		295	236	59	59				
	Xã Đăk Ngọc		275	220	55	55	14			
27	Thôn 6 (Đăk KĐem)		275	220	55	55				
f	Huyện Sa Thầy	3	949	724	225	181	44			
	Thị trấn Sa Thầy		630	504	126	126	30			
28	Thôn KĐừ		315	252	63	63				
29	Thôn KLeng		315	252	63	63				
	Xa Sa Nghĩa		275	220	55	55	14			
30	Thôn Đăk Tăng		275	220	55	55				
g	Thành phố Kon Tum	12	2.955	2.250	705	563	142			
	Xã Đoàn Kết		216	173	43	43	11			
31	Thôn Đăk Kĩa		216	173	43	43				
	Xã Chư Hreng		415	331	84	84	21			
32	Thôn Kon Hra Kotu		217	173	44	44				
33	Thôn Kon Hra Klah		198	158	40	40				
	Xã Đăk Blà		925	740	185	185	47			
34	Thôn Kon Rơ Lang		198	158	40	40				
35	Thôn Kon Jơ Drẻ PLong		236	189	47	47				
36	Thôn Kon Drei		255	204	51	51				
37	Thôn Kon Jơ Rẻ		236	189	47	47				
	Xã Ngọc Bay		648	519	129	129	33			
38	Thôn Kơ Năng		216	173	43	43				
39	Thôn Măng La Klah		216	173	43	43				
40	Thôn Đak Rơ Đe		216	173	43	43				
	Xã Kroong		609	487	122	122	30			
41	Thôn PLei Kroong Ktu		255	204	51	51				
42	Thôn Kroong Klah		354	283	71	71				
II.3	BAN DÂN TỘC		2.040		2.040			2.040		
III	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	2 mô hình	500		500	-	-	-	500	
-	Huyện Kon Rẫy		250		250				250	
-	Huyện Ia H'Drai		250		250				250	
IV	Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình		350		350	-	-	-	350	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		350		350				350	

Ghi chú:

(1). Đối với Chương trình 30a và 293: Áp dụng hệ số phân bổ cho huyện nghèo theo Nghị quyết 30a (Konplong, Tu Mơ Rông): Hệ số 1; huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao theo Quyết định số 293/QĐ-TTg (Kon Rẫy, Sa Thầy, Đăk Glei): Hệ số 0,7 (áp dụng cơ chế hỗ trợ quy định tại Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ bằng 70% mức bình quân của các huyện theo Nghị quyết 30a)

Số TT	Địa bàn	Số lượng	Kinh phí năm 2016							Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (*)	Vốn sự nghiệp	Trong đó:				
						Hỗ trợ phát triển sản xuất	Duy tu bảo dưỡng	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	Hoạt động chuyên môn; Thông tin, truyền thông; hoạt động khác	

(2) Đối với chương trình 135: Không bố trí vốn cho các xã, thôn đã được công nhận hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2015 tại Văn bản số 146/UBND-VP135 ngày 25/02/2016 của Văn phòng 135 thuộc Ủy ban Dân tộc.

- Cách thức phân bổ vốn: Phân theo tỷ lệ phần trăm mức phân bổ vốn của Trung ương cho địa phương.
- Ưu tiên vốn bố trí cho các thôn ĐBKK đủ theo định mức các nội dung Hỗ trợ phát triển sản xuất: 50 triệu đồng/thôn/năm; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: 200 triệu đồng/thôn/năm. Bố trí đủ vốn duy tu bảo dưỡng cho các xã có thôn ĐBKK (Bằng tổng vốn ĐTPT của thôn nhân với 6,3%)
- Số liệu về dân số, DTTS, hộ nghèo (theo nghèo đa chiều), diện tích do UBND các huyện, thành phố cung cấp tại thời điểm tháng 04 năm 2016.
- Phân loại cấp đường: Do Sở Giao thông vận tải cung cấp tại văn bản số 1960/SGTVT-QLKCHT ngày 16/11/2015

(*) Lồng ghép tối thiểu 30% kinh phí được phân bổ cho chương trình 30a và chương trình 135 để thực hiện theo Đề án tổng thể xây dựng nông thôn mới đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014

(**) Nguồn vốn sự nghiệp (25.286 triệu đồng) Phân bổ sau khi có hướng dẫn cụ thể của Trung Ương

Phụ lục 01

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NSTW THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 30A KẾ HOẠCH NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số: *1493* /UBND-KT ngày *04* tháng *7* năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm 2016 (NSTW)	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
	TỔNG SỐ					552.287	551.055	300.490	300.490	84.300	
A	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP					450.793	449.561	296.260	296.260	41.122	
I	Huyện Kon Plông					44.819	44.204	-	-	20.561	
1	Dự án khởi công mới					38.036	38.036	-	-	14.393	
-	Đường giao thông nông thôn từ trung tâm xã Đăk Ríng đi thôn Kíp La, thôn Đăk Ang, huyện Kon Plông	UBND huyện KonPlong	Kon Plong	2016-		38.036	38.036	-	-	14.393	
2	Lồng ghép tối thiểu 30% thực hiện theo Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh Kon Tum						6.168	-	-	6.168	
II	Huyện Tu Mơ Rông					405.974	405.357	296.260	296.260	20.561	
1	Trả nợ dự án hoàn thành					331.210	331.210	286.760	286.760	12.193	
-	Đường liên thôn Đăk Prông-Kon Hnông, xã Đăk Tờ Kan; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	2013-	884-17/10/13	4.344	4.344	3.400	3.400	639	
-	Đường giao thông Pu Tá đi khu sản xuất, xã Măng Ry, huyện Tu Mơ Rông; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	2013-	935a-30/10/13	3.997	3.997	3.196	3.196	521	
-	ĐA mở rộng tỉnh lộ 672 (đoạn qua trung tâm huyện Tu Mơ Rông)	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	2009-2012	35-18/01/2016	182.942	182.942	171.926	171.926	3.700	

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm 2016 (NSTW)	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
-	Đường giao thông thôn Tu Thỏ đi khu sản xuất xã Tê Xăng (Lý trình: Điểm đầu Km0+00 tại GLTL 672 thuộc xã Tê Xăng, điểm cuối Km6+306,17 tại khu DC TĐC do sạt lở cơ bản số 9 thuộc thôn Tu Thỏ)	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	2013-	856-30/10/13	24.999	24.999	13.507	13.507	4.833	
-	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	2004-2014	698-14-9-2015	114.928	114.928	94.731	94.731	2.500	
2	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016					18.480	18.480	9.500	9.500	2.000	
-	Trung tâm dạy nghề huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	2013-2016	1028-31/10/12	18.480	18.480	9.500	9.500	2.000	
3	Dự án chuẩn bị đầu tư					49.500	49.500	-	-	200	
-	Nước sinh hoạt trung tâm huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	2017-		49.500	49.500	-	-	200	
4	Lồng ghép tối thiểu 30% thực hiện theo Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh Kon Tum						6.168	-	-	6.168	
B	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các huyện hưởng cơ chế huyện nghèo theo QĐ 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013					101.493	101.493	4.230	4.230	43.178	
I	Huyện Kon Rẫy					43.735	43.735	4.230	4.230	14.392	
1	Trả nợ dự án hoàn thành					5.999	5.999	4.230	4.230	1.769	
-	Đường từ QL 24 đi làng Kon Tub-KonBDeh xã Đăk Ruồng và nâng cấp cầu treo.	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	2015-	1125-30/10/14	5.999	5.999	4.230	4.230	1.769	
2	Dự án khởi công mới					37.736	37.736	-	-	12.623	
-	Đường từ Quốc lộ 24 đi thôn 3 xã Đăk Tờ Re	UBND huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Tờ Re	2016-		2.518	2.518	-	-	900	
-	Đường vào khu sản xuất nước Nhê (Thôn Kon Lỗ), xã Đăk Tờ Lung	UBND huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Tờ Lung	2016-		3.102	3.102	-	-	1.100	

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm 2016 (NSTW)	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
-	Đường từ thôn ra khu sản xuất nước Tơ Lung (thôn Kon Mong Tu), xã Đăk Tơ Lung	UBND huyện Kon Rẫy	Đăk Tơ Lung	2016-		4.147	4.147	-		1.500	
-	Trường PTTH Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy. Hạng mục: Sửa chữa nhà ở học sinh, xây dựng nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ.	UBND huyện Kon Rẫy	Thị trấn Đăk Rve	2016-		3.319	3.319	-		1.200	
-	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt thôn 2 xã Đăk Kôi	UBND huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Kôi	2016-		2.696	2.696	-		1.000	
-	Đường giao thông từ thôn 3 đi thôn 4 (Kon Gộp) xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Pnê	2016-		21.953	21.953	-		6.923	
II	Huyện Đăk Gleï					18.260	18.260	-	-	14.393	
1	Dự án khởi công mới					18.260	18.260	-	-	14.393	
a	Ngành giao thông					8.140	8.140	-	-	6.410	
-	Cổng qua đường thôn Đăk Túc xã Đăk Kroong, huyện Đăk Gleï	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Kroong	2016-		1.500	1.500	-		1.180	
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Pam xã Đăk Blô	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Blô	2016-		1.000	1.000	-		790	
-	Đường GTNT vào trường tiểu học trung tâm xã Đăk Nhoong	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Nhoong	2016-		1.100	1.100	-		865	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường vào trường tiểu học Kim Đồng xã Đăk Pék, huyện Đăk Gleï	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Pét	2016-		2.540	2.540	-		2.000	
-	Đường GTNT tuyến A-B (trung tâm cụm xã Đăk Môn)	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Môn	2016-		2.000	2.000	-		1.575	
b	Ngành nông, lâm, ngư nghiệp					6.620	6.620	-	-	5.220	
-	Nâng cấp, sửa chữa đầu mối Thủy lợi Đăk Kít III, xã Đăk Môn, huyện Đăk Gleï	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Môn	2016-		1.100	1.100	-		865	
-	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Nủ Kon, xã Đăk Môn, huyện Đăk Gleï	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Môn	2016-		590	590	-		465	

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm 2016 (NSTW)	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
-	Nâng cấp kênh mương thủy lợi Đăk BLô I, huyện Đăk Gleï	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Đăk BLô	2016-		300	300	-		240	
-	Thủy lợi Đăk Cà, xã Xốp, huyện Đăk Gleï	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Xốp	2016-		1.500	1.500	-		1.180	
-	Thủy lợi Đăk En, xã Đăk Man, huyện Đăk Gleï	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Man	2016-		1.700	1.700	-		1.340	
-	Thủy lợi Đăk Rang Thượng, xã Đăk Pék, huyện Đăk Gleï	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Pét	2016-		1.430	1.430	-		1.130	
c	Ngành giáo dục đào tạo					3.500	3.500	-	-	2.763	
-	Trường mầm non xã Đăk Choong, huyện Đăk Gleï	UBND huyện Đăk Gleï	xã Đăk Choong	2016-		1.500	1.500	-		1.180	
-	Trường tiểu học xã Xốp	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Xốp	2016-		500	500	-		395	
-	Trường mầm non thôn Đăk Nờ, xã Đăk Pék, huyện Đăk Gleï	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Pét	2016-		1.000	1.000	-		790	
-	Trường tiểu học xã Đăk Man	UBND huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Man	2016-		500	500	-		398	
III	Huyện Sa Thầy					39.499	39.499	-	-	14.393	
1	Dự án khởi công mới					39.499	39.499	-	-	14.393	
-	Đường giao thông từ xã Sa Nghĩa đi xã Hơ Moong	UBND huyện Sa Thầy	Xã Sa Nghĩa, Hơ Moong	2016-		30.000	30.000	-		10.800	
-	Nâng cấp mở rộng đường từ tỉnh lộ 675 đi xã Ya Xiêr, huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Xã Ya Xiêr	2016-		9.499	9.499	-		3.593	

Ghi chú: Các chủ đầu tư chỉ được giải ngân khi đảm bảo các thủ tục theo quy định.